

Số: 1076/TB-SXD

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 6 năm 2020

THÔNG BÁO

**Về việc Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp xác định
chi phí vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
tháng 5 năm 2020**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về
việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về
Quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng
về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh
Lâm Đồng về việc ban hành quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên
địa bàn tỉnh Lâm Đồng.*

*Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND
tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng; Quyết định số 44/2019/QĐ-
UBND ngày 18/10/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc sửa đổi bổ sung
Điều 26, của quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-
UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng;*

*Căn cứ báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị sản xuất, kinh doanh,
các đại lý phân phối các cấp báo giá vật liệu xây dựng của các huyện, thành
phố trên địa bàn tỉnh;*

*Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về giá vật liệu xây dựng tại địa
phương; Sở Xây dựng Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng và phương pháp
xác định chi phí vật liệu xây dựng để làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí
đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như sau:*

1. Tại Thông báo này Sở Xây dựng công bố 3 nguồn thông tin giá vật liệu
xây dựng và phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng làm cơ sở để các
cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý giá xây dựng trong việc lập và
quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

1.1 Giá vật liệu xây dựng được công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản
xuất, sản xuất kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các đơn vị sản
xuất, kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố hoặc giá công



bố trên website của các doanh nghiệp trên; chi tiết công bố tại phụ lục số 01 đính kèm Thông báo này.

1.2 Giá vật liệu xây dựng được công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, sản xuất kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp của các nhà sản xuất, kinh doanh trong tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố hoặc giá công bố trên website của các doanh nghiệp trên; chi tiết công bố tại phụ lục số 02 đính kèm Thông báo này.

1.3 Giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, Thành phố khảo sát tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố. Chi tiết công bố tại phụ lục số 03 đính kèm Thông báo này.

Trong đó, giá vật liệu tại nguồn cung cấp tại mục 1.1, 1.2 là giá tại địa điểm mà các đơn vị sản xuất, kinh doanh và các đại lý phân phối các cấp trong và ngoài tỉnh báo giá; đối với mục 1.3 là giá do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố trên địa bàn khảo sát tại các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố.

Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá, bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tại phụ lục số 01, 02 được công bố kèm theo Thông báo này, hiện được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tại địa chỉ <http://sxd.lamdong.gov.vn/> (mục **Kinh tế VLXD Quản lý nhà TTBDS/Giá Xây dựng**).

2. Về phương pháp xác định chi phí vật liệu xây dựng:

Phương pháp xác định chi phí vật liệu được thực hiện theo mục 1.2.1 phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng; giá cước vận chuyển thực hiện theo Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng;

3. Tổ chức thực hiện:

a) Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

Kịp thời xem xét, đề xuất văn bản hướng dẫn, giải quyết khi nhận được văn bản của UBND các huyện, thành phố.

Kịp thời cập nhật, bổ sung các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đại lý phân phối các cấp của cơ sở sản xuất, kinh doanh, các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố cung cấp.

Kịp thời cập nhật các quy định, hướng dẫn mới về công bố giá vật liệu xây dựng của Bộ Xây dựng, chỉ đạo của UBND tỉnh.

Công bố định kỳ hàng tháng hoặc quý trước ngày 15 của tháng kế tiếp hoặc tháng đầu quý kế tiếp.

b) Trách nhiệm của các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các đơn vị thẩm định.



Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp theo yêu cầu về kiến trúc, kết cấu, hoặc các yêu cầu khác của dự án phải lựa chọn các loại vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường hoặc nhập khẩu thì phải được thuyết minh rõ trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thuyết minh thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế FEED và phải được Người quyết định đầu tư chấp thuận hoặc phê duyệt.

Ngoài ra, tại thời điểm lập, thẩm định, phê duyệt nếu thông tin về giá vật liệu xây dựng được công bố tại địa phương xây dựng công trình không phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình (tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng, mục tiêu đầu tư) hoặc chưa có trong Thông báo giá này thì Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thiết kế, lập dự toán tìm nguồn cung cấp khác tại các địa bàn gần nhất để vận dụng trên cơ sở phải đảm bảo các nguyên tắc tại mục 1.2.1.1 phụ lục 04 kèm theo Thông tư số 09/2019/TT-BXD về giá vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng tiến độ, hiệu quả dự án, gói thầu, đảm bảo tiết kiệm chi phí và phòng chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

Chủ đầu tư phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, thì UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng tổng hợp, báo cáo và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết gửi Sở Xây dựng (phòng Kinh tế vật liệu xây dựng, quản lý nhà và thị trường bất động sản) để được xem xét, hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (thay b/c);
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Ban QLDA ĐTXD &CTCC các huyện;
- Ban QLDA ĐTXD Tp Đà Lạt, Bảo Lộc;
- Phòng KT-HT các huyện;
- Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc;
- Ban GD Sở (b/cáo);
- Các phòng, ban chuyên môn thuộc Sở;
- Vp Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXDQLN&TTBĐS. *Flh*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Dũng

PHỤ LỤC 01

Thông tin niêm yết về giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố
(Đính kèm Thông báo số ~~1076~~/TB-SXD ngày ~~7~~ / ~~6~~ / 2020 của Sở Xây dựng)

1. Nhóm 1: Thép xây dựng

1.1 Công ty TNHH Thép SeAH VIỆT NAM (Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai).

Theo bảng kê giá kèm theo văn bản số 3 ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Công ty TNHH Thép SeAH VIỆT NAM.

2. Nhóm 2: Xi măng

2.1 Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

Theo bảng báo giá số 189/20/BBG/XMCT-KD ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh.

2.2 Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 (Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1).

Theo bảng niêm yết giá số 142/TTDV-PHTT ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 (Xí nghiệp TT&DV Xi măng Hà Tiên 1).

2.3 Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long

Theo bảng kê khai giá kèm theo văn bản số 1116/TB-VCHL-KDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long

3. Nhóm 3: Gạch Ốp lát

3.1 Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung (Số 662, Nguyễn Hữu Thọ, P. Khuê Trung, Tp. Đà Nẵng).

Theo văn bản số 01/2020/BL-TBC.T ngày 01/01/2020 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Miền Trung. (Giá được áp dụng từ ngày 01/01/2020).

3.2 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Số 504 Lý Thường Kiệt, P.7, Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo văn bản số 13/2020/CV-HC/TMĐT.HCM ngày 18/3/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm. (Giá được áp dụng từ ngày 01/3/2020).

3.3 Công ty Cổ phần Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA Chi nhánh Nha Trang.

Theo bảng báo giá số: BG.842.20.031 ngày 01/5/2020 của Công ty Cổ phần Công Nghiệp Gốm Sứ TAICERA Chi nhánh Nha Trang. (Giá được áp dụng từ ngày 01/5/2020).

4. Nhóm 4: Đèn chiếu sáng LED, Đèn Trang Trí.

4.1 Công ty TNHH SX - TM &DV Đại Quang Phát (Số 17, Đường số 11, Khu phố 4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo báo báo giá ngày 10/2/2020 của Công ty TNHH SX - TM &DV Đại Quang Phát.

4.2 Công ty Cổ phần Tam Kim

Theo báo giá kèm theo công văn số 23/2020/KV-TK ngày 01/4/2020 của Công ty Cổ phần Tam Kim

4.3 Công ty TNHH SX SUPER Thái Dương (247/8B, Hoàng Hoa Thám, P.5, Q. Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh)

Theo bảng báo giá ngày 03/5/2020 của Công ty TNHH SX SUPER Thái Dương.

4.4 Công ty TNHH SX TM &XD Thiên Minh (Số 16, đường ĐHT03, P. Tân Hưng, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng niêm yết giá kèm theo công văn số 008/2020/TM-LĐ ngày 06/01/2020 của Công ty TNHH SX TM &XD Thiên Minh.

5. Nhóm 5: Đá Xây Dựng.

5.1 Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát (Số 10, Đường 902, Tạ Quang Bửu, P.5, Q.8, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng báo giá số 01/BGNP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH XD-DV-TM Nguyên Phát.

6. Nhóm 6: Nhựa Đường.

6.1 Công ty TNHH Thương Mại - Sản Xuất - Dịch Vụ Tín Thịnh (Số 102H, Đường Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 0620/KKG/XD-TC/LD ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Thương Mại - Sản Xuất - Dịch Vụ Tín Thịnh.

7. Nhóm 7: Ngói và Phụ Kiện; Thiết Bị Thông Gió Năng Lượng Mặt Trời.

7.1 Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam

Theo bảng báo giá ngày 26 tháng 2 năm 2020 của Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam.

8. Nhóm 8: Cáp Điện

8.1 Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI) (số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh).

Theo văn bản số 454/CV-KDĐT ngày 6 tháng 2 năm 2020 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam.

9. Nhóm 9: Vữa

9.1 Công ty TNHH MAPEI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

Theo văn bản số 126/2020/TBG ngày 06/3/2020 của Công ty TNHH MAPEI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

10. Nhóm 10: Sơn, Bột trét tường.

10.1 Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm.

Theo bảng báo giá ngày 05/5/2020 của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm

10.2 Công ty TNHH KOVA NANOPRO.

Tham khảo Bảng niêm yết giá kèm theo công văn số 02-2020/CV-KOVA ngày 01/6/2020 của Công ty TNHH KOVA NANOPRO (bảng giá được áp dụng từ ngày 02/01/2020 đến hết ngày 30/6/2020).

10.3 Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam.

Tham khảo bảng giá bán lẻ đề nghị dành cho người tiêu dùng có hiệu lực từ ngày 01/5/2020 được cung cấp tại <https://tongkhoson.com/>

10.4 Công ty TNHH Sơn NERO.

Tham khảo bảng giá tiêu chuẩn sơn NERO ngày 15/10/2019 do Công ty TNHH sơn NERO cung cấp

(Ghi chú: Đối với các báo giá sơn do công ty TNHH KOVA NANOPRO, Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam và Công ty TNHH Sơn NERO cung cấp hiện chưa gửi hồ sơ hợp quy theo quy định tại QCVN 16:2017/BXD. Do đó, đề nghị các đơn vị lưu ý yêu cầu doanh nghiệp cung cấp hồ sơ hợp quy theo quy định khi có nhu cầu sử dụng vào công trình).

PHỤ LỤC 02:

Thông tin niêm yết về giá vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cung cấp cho Sở Xây dựng công bố
(Đính kèm Thông báo số 1076./TB-SXD ngày 7/6/2020 của Sở Xây dựng)

1. Nhóm 1: Đá Xây dựng.

1.1 Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng (Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng ĐT: 02633554022).

Theo văn bản số 75/BG-LBM ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Công ty về giá các loại vật liệu xây dựng.

1.2 Công ty TNHH Hưng Nguyên (địa chỉ: 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063)

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

1.3 Công ty TNHH Hà Thanh (địa chỉ: Phúc Thọ 2, Tân Hà, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.906.789).

Theo Bảng Báo giá sản phẩm tháng 6 ký ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH Hà Thanh.

1.4 Công ty TNHH Ngọc Bình, (địa chỉ: Thôn 4, Liêng Srôngh, Đam Rông, Lâm Đồng, điện thoại: 0947.554.055; 0967.006.500; 02633.507.819)

Theo Bảng báo giá sản phẩm, ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Công ty TNHH Ngọc Bình.

1.5 Công Ty TNHH Dương Phát (Số 6B Nguyễn Đình Quân, phường 5.Tp Đà Lạt.Điện thoại:0263.3835170.Di động: 0918 746 823)

Theo bảng báo giá kèm theo công văn số 01-2020/CV_DP ngày 21/5/2020 của Công ty TNHH Dương Phát.

2. Nhóm 2: Cát Xây Dựng

2.1 Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm (địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng).

Theo bảng báo giá kèm theo văn bản ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm

2.2 Công ty TNHH Hưng Nguyên (số 86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại 02633824063).

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

3. Nhóm 3: Gạch xây

3.1 Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
(Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng . ĐT: 02633554022)

Theo văn bản số 75/BG-LBM ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng

3.2 Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm, (địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại 02633.877495).

Theo bảng báo giá kèm theo văn bản ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty TNHH Hùng Anh Bảo Lâm

3.3 Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tụ Phước (Địa chỉ: Thôn Pâng Pung, thị trấn Đình Văn, Lâm Hà, Lâm Đồng, điện thoại: 02633.829653)

Theo Báo giá bán gạch không nung tháng 6, ngày 18 tháng 5 năm 2020 của Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tụ Phước về giá gạch không nung.

3.4 Công ty cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm (địa chỉ: Thôn 1, xã Gia Lâm, Huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 02633.692.868)

Theo Bảng báo giá gạch bê tông 2020, kèm theo văn bản ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng gạch không nung Gia Lâm

4. Nhóm 4: Ngói lợp

4.1 Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt, (địa chỉ : E10 KCN Phôi Hội, Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại 0263.367.9292).

Theo bảng báo giá ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt (giá áp dụng từ ngày 01/3/2020 đến hết ngày 30/6/2020)

5. Nhóm 5: Vật Liệu Sơn

5.1 Nhà phân phối Sơn Alex Cẩm Phương, (địa chỉ số 02 Hoàng Hoa Thám, phường 10, thành phố Đà Lạt, điện thoại: 0902.011.500).

Theo Bảng báo giá Sơn tháng 6 năm 2020 của Nhà phân phối Sơn Alex Cẩm Phương.

6. Nhóm 6: Bê Tông Nhựa

6.1 Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng - (ĐT: 0913 865 574 - 0913 698 785)

Theo Thư báo giá bê tông nhựa nóng, ngày 17 tháng 02 năm của Công ty CP Xây dựng Số 1 Lâm Đồng

6.2 Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng (địa chỉ: Thôn Hiệp Thành 2, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, điện thoại: 0919.706.065)

Theo Bảng báo giá bê tông nhựa nóng, ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty Cổ phần bê tông Đức Trọng

6.3 Công ty CP QL&XD Đường Bộ Lâm Đồng. (Địa chỉ: Km29,ĐT.725, Xã N'Thol Hạ, huyện Đức Trọng.Tỉnh Lâm Đồng).

Theo Bảng báo giá bê tông nhựa nóng ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Công ty về giá bê tông nhựa nóng.

7. NHÓM 7: Bê Tông Thương Phẩm

7.1 Công ty CP Khoáng sản và Vật Liệu Xây dựng Lâm Đồng (Số 87, Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Đà Lạt, Lâm Đồng)

Theo văn bản số 75/BG-LBM ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Công ty về giá các loại vật liệu xây dựng.

8. NHÓM 8: Vật Liệu Cửa

8.1 Công ty TNHH Trần Hoàng DaLat. (Địa chỉ: 218 Nguyễn Tử Lực, P8, Tp Đà Lạt)

Theo bảng báo giá ngày 05/02/2020 của Công ty TNHH Trần Hoàng DaLat.

9. NHÓM 9: Ống Cống Bê Tông

9.1 Công ty TNHH Hưng Nguyên (86 Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Tp Đà Lạt, điện thoại: 02633.824.063).

Theo bảng báo giá đính kèm văn bản ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Công ty TNHH Hưng Nguyên.

9.2 Công ty Cổ phần cấu kiện Bê tông Quốc Vương (10 Thi Sách, Liên Nghĩa, Đức Trọng, Lâm Đồng, điện thoại: 0888555779).

Theo bảng báo giá ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Công ty Cổ phần cấu kiện Bê tông Quốc Vương.

PHỤ LỤC 03:

Giá vật liệu xây dựng do các đơn vị chức năng của UBND các huyện, thành phố khảo sát các đại lý kinh doanh vật liệu xây dựng tại trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn cung cấp cho Sở Xây dựng công bố

(Đính kèm Thông báo số 1076./TB-SXD ngày 17 / 6 / 2020 của Sở Xây dựng)

Stt	Danh mục vật liệu/địa điểm cung cấp	Đơn vị tính	Giá công bố (chưa VAT)	Ghi chú
Nhóm 1	Đá Xây dựng			
1.1	Đá 1x2 cm	m3		
	Thành phố Bảo Lộc	m3	280.000	Theo văn bản số 169 /QLĐT ngày 18 /6/2020 của P.Quản Lý Đô Thị Tp Bảo Lộc
	Thành phố Đà Lạt	m3	325.000	Theo văn bản số 592/BC-QLĐT ngày 19 /6/2020 của P.Quản Lý Đô Thị Tp Đà Lạt
	Huyện Đức Trọng	m3	290.000	Theo văn bản số 566/KT&HT ngày 10 /6/ 2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đức Trọng
	Huyện Đơn Dương	m3	350.000	Theo văn bản số 102/BG-KTHT ngày 05 /6/ 2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đơn Dương
	Huyện Lạc Dương	m3	350.000	Theo văn bản số 73/BC-KT&HT ngày 08/6/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Lạc Dương
	Huyện Lâm Hà	m3	318.182	Theo văn bản số 127/KT&HT ngày 10 /6/ 2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Lâm Hà
	Huyện Di Linh	m3	310.000	Theo văn bản số 77/BC-KT&HT ngày 09 /6/ 2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Di Linh

	Huyện Đam Rông	m3	396.000	Theo văn bản số 24/BC-KTHT ngày 08/6/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Đam Rông
	Huyện Đạ Huoai	m3	280.000	Theo văn bản số 49/BC-KTHT ngày 12/6/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Bảo Lâm
	Huyện Bảo Lâm	m3	300.000	Theo văn bản số 49/BC-KTHT ngày 12/6/2020 của P.Kinh tế & Hạ tầng-UBND huyện Bảo Lâm
1.2	Đá 4x6 cm			
	Thành phố Bảo Lộc	m3	250.000	nt
	Thành phố Đà Lạt	m3	270.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m3	172.727	nt
	Huyện Đơn Dương	m3	320.000	nt
	Huyện Lạc Dương	m3	330.000	nt
	Huyện Lâm Hà	m3	281.818	nt
	Huyện Di Linh	m3	275.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m3	350.000	nt
	Huyện Bảo Lâm	m3	250.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	m3	240.000	nt
	Huyện Đam Rông	m3	305.000	nt
1.3	Đá 5x7 cm			
	Thành phố Đà Lạt	m3	270.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m3	150.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m3	320.000	nt
	Huyện Lạc Dương	m3	330.000	nt
	Huyện Lâm Hà	m3	281.818	nt
	Đạ Huoai	m3	240.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m3	300.000	nt
	Huyện Đam Rông	m3	305.000	nt
1.4	Đá chẻ 15x20x25 cm (Giá bình quân tại các huyện, thành phố).	viên		
	Thành phố Bảo Lộc	viên	4.200	nt
	Thành phố Đà Lạt	viên	4.500	nt
	Huyện Đức Trọng	viên	4.200	nt
	Huyện Lạc Dương	viên	4.500	nt
	Huyện Lâm Hà	viên	5.000	nt
	Huyện Di Linh	viên	4.400	nt
	Huyện Đam Rông	viên	5.000	nt

Nhóm 2	GẠCH			
2	Gạch Tuy nen			
2.1	Gạch 4 lỗ tròn 17,5x7,5x7,5 cm	viên		nt
	Thành phố Đà Lạt	viên	1.300	nt
	Thành phố Bảo Lộc	viên	1.300	nt
	Huyện Bảo Lâm	viên	1.273	nt
	Huyện Lâm Hà	viên	1.182	nt
	Huyện Di Linh	viên	1.500	nt
	Huyện Đơn Dương	viên	900	nt
	Huyện Đạ Tẻh	viên	970	nt
2.2	Gạch 6 lỗ vuông 17,5x10,5x7,5 cm			nt
	Thành phố Đà Lạt	viên	1.600	nt
	Thành phố Bảo Lộc	viên	1.600	nt
	Huyện Đơn Dương	viên	1.350	nt
2.3	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5 cm			
	Thành phố Đà Lạt	viên	1.700	nt
	Thành phố Bảo Lộc	viên	1.700	nt
	Huyện Đức Trọng	viên	1.730	nt
	Huyện Lâm Hà	viên	1.545	nt
	Huyện Lạc Dương	viên	1.650	nt
	Huyện Đơn Dương	viên	1.350	nt
	Huyện Đạ Tẻh	viên	1.370	nt
2.4	Gạch thẻ 17,5x7,5x3,5 cm			
	Thành phố Đà Lạt	viên	880	nt
	Thành phố Bảo Lộc	viên	880	nt
	Huyện Đức Trọng	viên	900	nt
	Huyện Di Linh	viên	1.200	nt
	Huyện Đơn Dương	viên	700	nt
	Huyện Lâm Hà	viên	1.091	nt
2.5	Gạch không nung			nt
	Gạch không nung 50x80x180 mm			nt
	Huyện Đạ Tẻh	viên	1.250	nt
	Gạch không nung 80x80x180 mm			nt
	Huyện Đạ Tẻh	viên	1.380	nt
	Gạch không nung 80x130x180 mm			nt
	Huyện Đạ Tẻh	viên	2.070	nt

	Gạch không nung 900x190x390mm			nt
	Huyện Đạ Tẻh	viên	8.050	nt
	Gạch không nung 200x200x400mm			nt
	Huyện Đạ Tẻh	viên	13.800	nt
NHÓM 3	VẬT LIỆU NGÓI			nt
3.1	Ngói lợp 22v/m2 (Tuynel)			nt
	Thành phố Đà Lạt	viên	7.454	nt
	Thành phố Bảo Lộc	viên	7.454	nt
	Huyện Đức Trọng	viên	7.690	nt
	Huyện Lâm Hà	viên	8.636	nt
	Huyện Đơn Dương	viên	7.000	nt
3.2	Ngói nóc (Tuynel)			nt
	Thành phố Đà Lạt	viên	13.500	nt
	Thành phố Bảo Lộc	viên	13.500	nt
	Huyện Đức Trọng	viên	15.100	nt
	Huyện Di Linh	viên	13.500	nt
NHÓM 4	VẬT LIỆU CÁT			nt
	Thành phố Đà Lạt	m3	350.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m3	350.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m3	310.000	nt
	Huyện Di Linh	m3	300.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m3	350.000	nt
	Huyện Lạc Dương	m3	330.000	nt
	Huyện Lâm Hà	m3	318.182	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m3	350.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	m3	350.000	nt
NHÓM 5	VẬT LIỆU THÉP			
	Thép Việt Nhật:			
5.1	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T			
	Thành phố Đà Lạt	kg	16.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	kg	16.000	nt
	Huyện Di Linh	kg	16.500	nt
	Huyện Đơn Dương	kg	15.100	nt
	Huyện Cát Tiên	kg	16.800	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg	15.500	nt
5.2	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T			
	Thành phố Đà Lạt	kg	16.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt

	Huyện Đức Trọng	kg	16.000	nt
	Huyện Di Linh	kg	16.500	nt
	Huyện Đơn Dương	kg	15.100	nt
	Huyện Cát Tiên	kg	16.800	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg	15.500	nt
	Huyện Đam Rông	kg	16.300	nt
5.3	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T			
	Thành phố Đà Lạt	cây	115.520	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Di Linh	cây	115.200	nt
	Huyện Lạc Dương	cây	107.100	nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây	110.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	111.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg	15.000	nt
5.4	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	166.240	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Di Linh	cây	155.200	nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây	155.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	159.500	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg	15.000	nt
	Huyện Đam Rông	cây	166.000	nt
5.5	Thép cây vằn Ø 16 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	295.840	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	cây	285.000	nt
	Huyện Di Linh	cây	245.500	nt
	Huyện Bảo Lâm	cây	262.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây	280.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	269.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg	15.000	nt
	Huyện Đam Rông	cây	295.000	nt
5.6	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	374.400	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	cây	354.000	nt
	Huyện Di Linh	cây	389.000	nt

	Huyện Đạ Tẻh	cây	350.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	365.500	nt
	Huyện Đạ Huoai	kg	15.000	nt
	Huyện Đam Rông	cây	374.000	nt
5.7	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	462.400	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	cây	432.000	nt
	Huyện Lạc Dương	cây	410.500	nt
	Huyện Bảo Lâm	cây	407.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	cây	420.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	438.000	nt
	Huyện Đam Rông	cây	460.000	nt
5.8	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	557.920	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	cây	522.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	615.000	nt
	Thép POMINA:			
5.9	Thép cuộn Ø 6 mm CB240T			
	Thành phố Đà Lạt	kg	16.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	kg	16.000	nt
	Huyện Đơn Dương	kg	14.900	nt
	Huyện Cát Tiên	kg	15.900	nt
5.10	Thép cuộn Ø 8 mm CB240T			
	Thành phố Đà Lạt	kg	16.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	kg	16.000	nt
	Huyện Cát Tiên	kg	15.900	nt
5.11	Thép cây vằn Ø 10 mm CB240T			
	Thành phố Đà Lạt	cây	115.520	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đơn Dương	cây	98.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	106.000	nt

5.12	Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	166.240	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	cây	125.000	nt
	Huyện Đơn Dương	cây	137.000	nt
	Huyện Lâm Hà	cây	145.455	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	153.000	nt
5.13	Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	226.560	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đơn Dương	cây	187.000	nt
	Huyện Lâm Hà	cây	200.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	211.000	nt
5.14	Thép cây Ø 16 mm CB400V-SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	295.840	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	cây	222.000	nt
	Huyện Đơn Dương	cây	242.000	nt
	Huyện Lâm Hà	cây	254.545	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	269.000	nt
5.15	Thép cây vằn Ø 18 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	364.400	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Lạc Dương	cây	295.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	365.500	nt
5.16	Thép cây vằn Ø 20 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	15.800	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt
	Huyện Đức Trọng	cây	432.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	438.000	nt
5.17	Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390			
	Thành phố Đà Lạt	cây	544.920	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	15.800	nt

	Huyện Đức Trọng	cây	513.000	nt
	Huyện Đơn Dương	cây	465.000	nt
	Huyện Cát Tiên	cây	582.000	nt
NHÓM 6	VẬT LIỆU XI MĂNG			
6.1	Xi măng Hà Tiên PCB 40 (đóng bao)			
	Thành phố Đà Lạt	tấn	1.760.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	tấn	1.727.273	nt
	Huyện Di Linh	tấn	1.900.000	nt
	Huyện Đức Trọng	tấn	1.800.000	nt
	Huyện Đơn Dương	tấn	1.800.000	nt
	Huyện Lâm Hà	tấn	1.727.273	nt
	Huyện Bảo Lâm	tấn	1.900.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	tấn	1.800.000	nt
	Huyện Cát Tiên	tấn	1.900.000	nt
	Huyện Lạc Dương	tấn	1.900.000	nt
	Huyện Đam Rông	tấn	2.000.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	tấn	1.800.000	nt
6.2	Xi măng Insee PCB 40			
	Thành phố Đà Lạt	tấn	1.727.273	nt
	Thành phố Bảo Lộc	tấn	1.727.273	nt
	Huyện Đức Trọng	tấn	1.760.000	nt
	Huyện Đơn Dương	tấn	1.800.000	nt
	Huyện Lạc Dương	tấn	1.900.000	nt
	Huyện Đam Rông	tấn	1.900.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	tấn	1.800.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	tấn	1.790.000	nt
	Huyện Cát Tiên	tấn	1.840.000	nt
NHÓM 7	VẬT LIỆU SƠN			
7.1	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)			
	Thành phố Bảo Lộc	lít	44.727	nt
7.2	Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)			
	Thành phố Bảo Lộc	lít	83.818	nt
7.3	Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)			
	Thành phố Bảo Lộc	lít	112.273	nt

7.4	Mastic trong nhà (bao 40kg)			
	Thành phố Đà Lạt	kg	5.375	nt
	Thành phố Bảo Lộc	kg	3.318	nt
	Huyện Đức Trọng	bao	270.000	nt
	Huyện Đơn Dương	kg	4.500	nt
	Huyện Lạc Dương	kg	6.500	nt
	Huyện Di Linh	kg	6.550	nt
	Huyện Lâm Hà	kg	5.455	nt
	Huyện Đạ Tẻh	kg	3.750	nt
	Huyện Cát Tiên	kg	7.000	nt
7.5	Sơn nước ICI lót trong nhà (Maxilite). Thùng 18 lít			
	Huyện Đơn Dương	lít	48.000	nt
7.6	Sơn nước ICI phủ ngoài nhà (Maxilite). Thùng 18 lít			
	Huyện Đức Trọng	thùng	2.618.000	nt
7.7	Sơn MIMEX int trong nhà (18 lít/25kg)			
	Huyện Đạ Tẻh	lít	34.848	nt
7.8	Sơn MIMEX int ngoài trời (18 lít/25kg)			
	Huyện Đạ Tẻh	lít	62.626	nt
7.9	Sơn COSTA supe int trong nhà (18 lít/25kg)			
	Huyện Đạ Tẻh	lít	58.081	nt
7.10	Sơn T&T kinh tế ngoài trời (18 lít/25kg)			
	Huyện Đạ Tẻh	lít	50.000	nt
NHÓM 8	VẬT LIỆU GỖ			
8.1	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII – VIII			
	Thành phố Đà Lạt	m3	6.500.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m3	5.800.000	nt
	Huyện Lâm Hà	m3	6.000.000	nt
	Huyện Di Linh	m3	4.750.000	nt

	Huyện Đam Rông	m3	4.500.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m3	6.500.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m3	4.600.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	m3	5.500.000	nt
	Huyện Lạc Dương	m3	6.100.000	nt
8.2	Gỗ xẻ làm cấu kiện – trang trí nội thất nhóm IV			
	Thành phố Đà Lạt	m3	7.000.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m3	5.900.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m3	6.500.000	nt
	Huyện Di Linh	m3	6.300.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m3	7.000.000	nt
NHÓM 9	TÔN LỘP			
9.1	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	78.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2	78.000	nt
	Huyện Di Linh	m2	80.500	nt
	Huyện Đức Trọng	m2	80.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m2	95.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m2	95.000	nt
9.2	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	78.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2		nt
	Huyện Di Linh	m2		nt
	Huyện Đức Trọng	m2	80.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m2	95.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m2	78.000	nt
	Huyện Lâm Hà	m2	77.273	nt
9.3	Tôn mạ màu (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	91.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2	85.750	nt
	Huyện Đức Trọng	m2	91.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m2	100.000	nt
9.4	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	87.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2	91.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m2	92.000	nt

	Huyện Đơn Dương	m2	95.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m2	95.000	nt
9.5	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	87.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2	91.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m2	92.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m2	95.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	m2	95.000	nt
9.6	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	94.000	nt
	Huyện Đức Trọng	m2	84.000	nt
	Huyện Đạ Huoai	m2	90.000	nt
9.7	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	80.400	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2		nt
	Huyện Đức Trọng	m2	80.400	nt
	Huyện Đơn Dương	m2	95.000	nt
9.8	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	80.400	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2		nt
	Huyện Đức Trọng	m2	80.400	nt
	Huyện Đơn Dương	m2	95.000	nt
9.9	Tôn mạ kẽm Phương Nam (4zem)			
	Thành phố Đà Lạt	m2	87.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	m2		nt
	Huyện Đức Trọng	m2	81.000	nt
	Huyện Đơn Dương	m2	95.000	nt
NHÓM 10	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC			
	BỒN NƯỚC			
10.1	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 500L			
	Huyện Đơn Dương		1.950.000	nt

10.11	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L			
	Thành phố Đà Lạt	bộ		
	Thành phố Bảo Lộc	bộ	2.520.000	nt
	Huyện Đơn Dương	bộ	2.800.000	nt
	Huyện Di Linh	bộ	3.200.000	nt
10.12	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1500L			
	Huyện Đơn Dương	bộ	3.850.000	nt
10.13	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)			
	Thành phố Đà Lạt	bộ	5.100.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	bộ	5.400.000	nt
	Huyện Đơn Dương	bộ	4.900.000	nt
	Huyện Đức Trọng	bộ	5.950.000	nt
	Huyện Cát Tiên	bộ	5.800.000	nt
10.14	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)			
	Thành phố Đà Lạt	bộ	5.300.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	bộ	5.700.000	nt
	Huyện Đơn Dương	bộ	5.100.000	nt
	Huyện Đức Trọng	bộ	6.700.000	nt
	Huyện Cát Tiên	bộ	6.000.000	nt
	Huyện Đạ Tẻh	bộ	5.230.000	nt
10.15	Bồn nước INOX Tân Á 500L (đứng)			
	Huyện Đơn Dương	bộ	1.950.000	nt
10.16	Bồn nước INOX Tân Á 1000L (đứng)			
	Huyện Đơn Dương	bộ	2.800.000	nt
10.17	Bồn nước INOX Tân Á 1500L (đứng)			
	Huyện Đơn Dương	bộ	3.850.000	nt
10.18	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)			
	Thành phố Đà Lạt	bộ	5.100.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	bộ	5.000.000	nt

	Huyện Lâm Hà	bộ	5.272.727	nt
	Huyện Đơn Dương	bộ	5.200.000	nt
	Huyện Đức Trọng	bộ	5.750.000	nt
	Huyện Cát Tiên	bộ	6.000.000	nt
10.19	Bồn nước INOX Tân Á 500L (năm)			
	Huyện Đơn Dương	bộ	2.250.000	nt
10.20	Bồn nước INOX Tân Á 1000L (năm)			
	Huyện Đơn Dương	bộ	3.300.000	nt
10.21	Bồn nước INOX Tân Á 1500L (năm)			
	Huyện Đơn Dương	bộ	4.400.000	nt
10.22	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)			
	Thành phố Đà Lạt	bộ	5.300.000	nt
	Thành phố Bảo Lộc	bộ	5.300.000	nt
	Huyện Lâm Hà	bộ	5.090.909	nt
	Huyện Đơn Dương	bộ	5.400.000	nt
	Huyện Đức Trọng	bộ	6.550.000	nt
	Huyện Cát Tiên	bộ	6.100.000	nt
	Huyện Đa Tềh	bộ	5.080.000	nt